CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A14b, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM

MST: 0303366525

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303366525
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 09:32:57+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo tình hình tài chính	1 - 4
2.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
3.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
4.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8-26

****

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**861,887,483,088**	**780,792,550,855**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**143,892,335,165**	**253,504,260,238**
1. Tiền	111		143,892,335,165	209,279,260,238
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	44,225,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**87,420,862,741**	**115,578,830,298**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	87,420,862,741	115,578,830,298
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**353,968,172,968**	**187,466,855,741**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	338,073,564,381	170,347,789,973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1,471,081,028	2,014,373,692
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	15,733,291,216	16,663,436,120
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1,309,763,657)	(1,558,744,044)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**172,964,651,822**	**189,950,621,374**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	172,964,651,822	191,762,530,427
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	(1,811,909,053)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**103,641,460,392**	**34,291,983,204**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7a	3,306,455,380	2,702,508,925
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		47,897,829,892	26,978,474,279
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		52,437,175,120	4,611,000,000

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**225,018,789,407**	**220,333,401,623**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**50,772,059,935**	**51,132,414,661**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	50,772,059,935	51,132,414,661
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**42,173,525,460**	**39,694,159,368**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	35,770,593,383	28,582,464,763
- *Nguyên giá*	*222*		113,696,832,008	100,916,048,597
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		(77,926,238,625)	(72,333,583,834)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	6,247,320,588	10,914,230,560
- *Nguyên giá*	*225*		7,679,741,000	13,905,004,798
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		(1,432,420,412)	(2,990,774,238)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	155,611,489	197,464,045
- *Nguyên giá*	*228*		675,970,800	675,970,800
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		(520,359,311)	(478,506,755)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1 Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưở	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thi	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	235		-	-
2 Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3 Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4 Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**302,794,429**	**397,137,500**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	302,794,429	397,137,500
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**124,660,927,890**	**120,817,892,890**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2b	15,000,000,000	15,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2b	27,000,000,000	27,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	V.2b	(15,000,000,000)	(15,000,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2a	97,660,927,890	93,817,892,890
6 Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-

VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**7,109,481,693**	**8,291,797,204**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7b	7,109,481,693	8,291,797,204
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1,086,906,272,495**	**1,001,125,952,478**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**522,250,050,601**	**499,232,388,336**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**516,632,748,335**	**494,818,989,610**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	62,337,109,045	63,996,651,112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		749,173	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1,167,870,000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	16,840,680,881	12,536,830,740
5. Phải trả người lao động	315	V.15	15,309,491,901	28,222,297,872
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	6,932,831,613	7,064,509,664
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	11,203,587,080	15,453,664,647
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18a	390,580,326,048	360,382,272,809
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	12,260,102,594	7,162,762,766
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**5,617,302,266**	**4,413,398,726**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		1,259,789,895	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18b	4,357,512,371	4,413,398,726
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**564,656,221,894**	**501,893,564,142**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	168,299,940,000	168,299,940,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		168,299,940,000	*168,299,940,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	17,173,652,728	17,173,652,728
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.20	379,182,629,166	316,419,971,414
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		270,840,602,237	316,419,971,414
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		108,342,026,929	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,086,906,272,495**	**1,001,125,952,478**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Giản Thị Ngọc	Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Trương Văn Quang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2026	Quý III/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	397,796,052,012	386,538,934,842	838,889,220,009	825,879,922,775
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1,275,157	-	1,275,157
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		397,796,052,012	386,537,659,685	838,889,220,009	825,878,647,618
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	295,629,796,025	279,599,428,731	663,369,794,191	600,822,197,973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		102,166,255,987	106,938,230,954	175,519,425,818	225,056,449,645
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	1,627,271,053	19,789,602,378	29,367,403,882	30,969,879,564
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	13,218,392,209	4,536,857,315	22,488,249,303	13,620,996,791
Trong đó: chi phí lãi vay	24		6,782,261,204	4,411,856,253	15,505,240,432	11,549,188,742
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	11,013,647,465	11,942,979,649	22,505,402,822	30,730,938,209
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14,517,804,780	33,099,555,970	36,910,317,753	56,174,262,258
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		65,043,682,586	77,148,440,398	122,982,859,822	155,500,131,951
12. Thu nhập khác	31	VI.7	37,883,545	17,901,213	124,600,335	25,286,942
13. Chi phí khác	32	VI.8	694,304	62,628,992	90,564,664	3,132,653,003
14. Lợi nhuận khác	40		37,189,241	(44,727,779)	34,035,671	(3,107,366,061)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65,080,871,827	77,103,712,619	123,016,895,493	152,392,765,890
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	9,762,124,303	9,825,875,865	14,674,868,564	21,528,266,893
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	1,886,921,331
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		55,318,747,524	67,277,836,754	108,342,026,929	128,977,577,666
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Giản Thị Ngọc	Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Trương Văn Quang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***123,016,895,493***	***152,392,765,890***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10 ,V.11	4,581,147,081	4,324,692,093
- Các khoản dự phòng	03	V.2b	(2,060,889,440)	(1,002,405,499)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	3,738,366,503	(2,219,130,109)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư,tài chính	05	VI.3, VI.7	(24,794,115,389)	(17,367,926,933)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	15,505,240,432	11,549,188,742
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***119,986,644,680***	***147,677,184,184***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(189,858,985,088)	(171,245,481,967)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18,797,878,606	(13,777,254,442)
- ,Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả	11		(15,487,885,237)	69,875,927,414
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		672,712,127	(2,455,602,389)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	299,500,000
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.17 , VI.4	(15,505,240,432)	(11,679,377,782)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(12,338,548,662)	(22,655,864,907)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(93,733,424,006)***	***(3,960,969,888)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.11, V.12	(6,999,144,814)	(3,855,941,124)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.9, VI.7	1,185,766,462	32,445,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(93,693,179,146)	(15,637,600,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		72,324,567,557	1,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6, VI.3	20,907,291,568	13,808,840,518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(6,274,698,373)***	***(4,152,255,151)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	585,986,291,619	523,809,978,265
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(553,391,673,284)	(537,016,776,140)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.18	(2,237,987,245)	(2,041,547,705)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17 , V.19	(39,314,159,350)	(33,659,988,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(8,957,528,260)***	***(48,908,333,580)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		(108,965,650,639)	**(57,021,558,619)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	253,504,260,238	213,407,051,500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(646,274,434)	448,730,934
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**143,892,335,165**	**156,834,223,815**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Giản Thị Ngọc	Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Trương Văn Quang
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến, xuất khẩu các sản phẩm thủy, hải sản và món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thực phẩm Dasumy có trụ sở chính tại Lô D4, Đường N1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là bán buôn thực phẩm. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Dary có trụ sở chính tại Lô D4, Đường N1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 45%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 542 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 556 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 có hiệu lực từ 01/01/2026, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 có hiệu lực từ 01/01/2026 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (hoặc tỷ giá xấp xỉ ±1%)

- Đối với nợ phải trả: Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (hoặc tỷ giá xấp xỉ ±1%)

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc: tỷ giá trung bình chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu
Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và tiền thuê đất. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (30 - 44 năm).

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 30
Máy móc và thiết bị	02 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc và thiết bị là 15 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính: Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 03 đến 07 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

· Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	240,560,163	434,377,977
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	143,651,775,002	208,844,882,261
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	-	44,225,000,000
Cộng	**143,892,335,165**	**253,504,260,238**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và dài hạn, đầu tư vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	***87,420,862,741***	***115,578,830,298***
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	***87,420,862,741***	***115,578,830,298***
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6	*10,384,000,000*	*18,386,614,163*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh TP.HCM	*26,921,600,000*	*16,000,000,000*
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP.HCM	*12,980,000,000*	*13,333,000,000*
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*35,046,000,000*	*31,332,000,000*
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông HCM	*2,089,262,741*	*26,527,216,135*
Ngân hàng BPCE IOM Chi nhánh TP. HCM	-	*10,000,000,000*
Dài hạn	***97,660,927,890***	***93,817,892,890***
Công ty Cổ Phần Thực phẩm Dary-phải thu về cho vay	63,346,720,000	63,346,720,000
Công ty Cổ Phần Thực phẩm Dary-lãi cho vay	34,314,207,890	30,471,172,890
Cộng	**185,081,790,631**	**209,396,723,188**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6, Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong-Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh , Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – CN Tp.HCM, Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Khoản cho Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Dary là bên liên quan vay với lãi suất 8%/năm, thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

2b. *Đầu tư vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thực phẩm Dasumy (i)	15,000,000,000	(15,000,000,000)	15,000,000,000	(15,000,000,000)
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ Phần Thực phẩm Dary (ii)	27,000,000,000	-	27,000,000,000	-
Cộng	**42,000,000,000**	**(15,000,000,000)**	**42,000,000,000**	**(15,000,000,000)**

(i)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313053112 đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 13 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thực phẩm Dasumy 15.000.000.000 VND, tương đương 75% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ 15.000.000.000 VND.

(ii)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313046468 đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 04 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài Chính TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ Phần Thực phẩm Dary 27.000.000.000 VND, tương đương 45% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ 27.000.000.000 VND.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết

Công ty con đang hoạt động bị lỗ lũy kế, công ty liên kết đang hoạt động có lãi.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này/Năm trước
Số đầu năm	15,000,000,000	15,000,000,000
Trích lập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ/năm	**15,000,000,000**	**15,000,000,000**

Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con, liên kết như sau:

	Quý III/2026	Quý III/2025
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Dary:		
Bán nguyên liệu, thành phẩm	14,592,491,356	47,437,189,182
Cung cấp dịch vụ gia công thành phẩm	-	-
Cho thuê máy móc	-	463,152,000
Thuê dịch vụ gia công nguyên vật liệu, thành phẩm	3,049,470,595	7,365,018,603
Thuê dịch vụ lưu kho, bốc xếp	1,425,697,781	1,967,777,266
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	11,393,427,873	10,303,816,754
Lãi cho vay	1,295,089,000	1,295,089,000
Lợi nhuận được chia	-	11,700,000,000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thực phẩm Dasumy:		
Mua hàng hóa	1,656,000	-
Lawhill Advisory Pty Ltd		
Phí dịch vụ tư vấn quản lý	821,056,585	657,592,196

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***22,531,093,967***	***19,154,925,047***
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Dary	21,350,284,838	17,719,067,438
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thực phẩm Dasumy	1,180,809,129	1,435,857,609
Phải thu các khách hàng khác	***315,542,470,414***	***151,192,864,926***
Trangs UK Limited	234,346,840,874	40,660,187,499
Trangs Europe S.A.S	36,621,526,936	58,910,539,196
Trangs Group USA Incorporated	26,761,038,357	33,618,276,457
Trang's Food Pty LTD	15,059,752,432	17,701,553,355
Các khách hàng khác	2,753,311,815	302,308,419
Cộng	**338,073,564,381**	**170,347,789,973**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH Xây Dựng-Thương Mại-Môi Trường Thanh Lâm	-	454,119,123
Công Ty CP Thủy Sản NTSF	500,000,000	-
Các nhà cung cấp khác	971,081,028	1,560,254,569
Cộng	**1,471,081,028**	**2,014,373,692**

5. Phải thu khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	10,647,556,712	-	13,372,250,090	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	659,320,000	-	331,000,000	-
Tạm ứng	3,104,960,000	-	2,669,316,000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,321,454,504	-	290,870,030	-
Cộng	**15,733,291,216**	**-**	**16,663,436,120**	**-**

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	***49,470,040,724***	-	***49,470,040,724***	-
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Dary – Ký cược, ký quỹ dài hạn	49,470,040,724	-	49,470,040,724	-
Phải thu các tổ chức khác	***1,302,019,211***	-	***1,662,373,937***	-
Các khoản ký quỹ dài hạn	990,330,091	-	1,286,524,669	
Các khoản phải thu dài hạn khác	311,689,120	-	375,849,268	
Cộng	**50,772,059,935**	**-**	**51,132,414,661**	**-**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	3,537,664,777	-
Nguyên liệu, vật liệu	134,502,314,927		134,774,478,267	(1,381,760,412)
Công cụ, dụng cụ	673,680,682	-	112,558,557	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2,809,103,079	-	3,382,080,521	-
Thành phẩm	34,979,553,134		49,955,748,305	(430,148,641)
Cộng	**172,964,651,822**	**-**	**191,762,530,427**	**(1,811,909,053)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Quý III/2026	Quý III/2025
Số đầu kỳ	-	2,114,342,083
Hoàn nhập/Trích lập bổ sung dự phòng	-	-
Số cuối năm	-	**2,114,342,083**

Toàn bộ hàng tồn kho đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6, Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh, Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.18).

7. Chi phí chờ phân bổ

7a. *Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	475,862,189	537,913,976
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	2,830,593,191	2,164,594,949
Cộng	**3,306,455,380**	**2,702,508,925**

7b. *Chi phí chờ phân bổ dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	2,779,877,914	2,872,161,826
Công cụ, dụng cụ	484,319,738	700,597,845
Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	3,845,284,041	4,719,037,533
Cộng	**7,109,481,693**	**8,291,797,204**

Toàn bộ quyền sử dụng đất thuê đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh V.18).

8. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác là các khoản tiền và tương đương tiền đang đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6	*10,384,000,000*	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông HCM	*24,400,375,120*	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng BPCE IOM Chi nhánh TP. HCM	*12,460,800,000*	*2,611,000,000*
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*5,192,000,000*	*2,000,000,000*
Cộng	**52,437,175,120**	**4,611,000,000**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	
Nguyên giá						2111
Số đầu năm	19,996,131,762	66,411,352,161	12,565,566,937	1,942,997,737	100,916,048,597	2112
Mua trong kỳ	-	6,994,075,370	5,069,444	-	6,999,144,814	2113
Mua lại tài sản thuê tài chính		6,387,325,000	1,041,284,798		7,428,609,798	2114
Giảm trong kỳ (thanh lý, nhượng bán)	-	(1,646,971,201)	-	-	(1,646,971,201)	-
Số cuối kỳ	**19,996,131,762**	**78,145,781,330**	**13,611,921,179**	**1,942,997,737**	**113,696,832,008**	-
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3,171,937,786	36,207,101,363	1,859,878,985	1,578,639,737	42,817,557,871	
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	
Giá trị hao mòn						21411
Số đầu năm	11,834,500,360	54,075,990,187	4,722,717,275	1,700,376,012	72,333,583,834	21412
Khấu hao trong kỳ	603,184,665	4,269,696,721	1,178,801,162	45,965,803	6,097,648,351	21413
Thanh lý, nhượng bán	-	(504,993,560)	-	-	(504,993,560)	21414
Số cuối kỳ	**12,437,685,025**	**57,840,693,348**	**5,901,518,437**	**1,746,341,815**	**77,926,238,625**	-
						-
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	8,161,631,402	12,335,361,974	7,842,849,662	242,621,725	28,582,464,763	-
Số cuối kỳ	**7,558,446,737**	**20,305,087,982**	**7,710,402,742**	**196,655,922**	**35,770,593,383**	-
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	

Tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 5.403.153.694 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	13,905,004,798	2,990,774,238	10,914,230,560
Thuê tài chính trong kỳ	1,203,346,000	-	-
Trả lại tài sản thuê tài chính	(7,428,609,798)	(2,308,670,287)	-
Khấu hao trong kỳ	-	750,316,461	-
Số cuối kỳ	**7,679,741,000**	**1,432,420,412**	**6,247,320,588**

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	675,970,800	478,506,755	197,464,045
Khấu hao trong kỳ	-	41,852,556	-
Số cuối kỳ	**675,970,800**	**520,359,311**	**155,611,489**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	366,030,800	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Mua sắm TSCĐ	344,970,000	1,252,386,000	(1,308,186,000)	289,170,000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	52,167,500	208,444,687	(246,987,758)	13,624,429
Cộng	**397,137,500**	**1,460,830,687**	**(1,555,173,758)**	**302,794,429**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Dary	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***62,337,109,045***	***63,996,651,112***
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Khánh Hải	9,202,513,700	3,516,598,760
Classier Enterprises Pty Ltd	6,545,455,228	10,771,297,475
Công Ty TNHH Thương Mại Thủy Sản Đức Anh	10,044,511,600	7,353,329,600
Các nhà cung cấp khác	36,544,628,517	42,355,425,277
Cộng	**62,337,109,045**	**63,996,651,112**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
				Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	3,321,117,979	(3,321,117,979)	-	-
Thuế GTGT hàng NK	-	166,779,660	(166,779,660)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	36,149,394	(36,149,394)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,338,548,663	14,674,868,564	(12,338,548,662)	-	14,674,868,565
Thuế thu nhập cá nhân	198,282,077	3,955,511,705	(1,987,981,466)	-	2,165,812,316
Các loại thuế khác	-	206,136,962	(206,136,962)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7,201,526	(7,201,526)	-	-
Cộng	**12,536,830,740**	**22,367,765,790**	**(18,063,915,649)**	**-**	**16,840,680,881**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Năm 2026, thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với một số hàng hóa, dịch vụ là 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 204/2025/QH15 từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ và Thông tư số 20/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% đối với thu nhập từ chế biến thủy sản.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động.

Tiền lương còn phải trả người lao động

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hoa hồng bán hàng phải trả	1,897,135,772	2,586,899,481
Chi phí lãi vay dự trả	491,054,725	848,936,846
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	4,544,641,116	3,628,673,337
Cộng	**6,932,831,613**	**7,064,509,664**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	81,765,440	231,219,500
Chi phí xuất khẩu phải trả	10,936,274,338	11,111,945,617
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	185,547,302	4,110,499,529
Cộng	**11,203,587,080**	**15,453,664,646**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay và nợ thuê tài chính

18a. *Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	**389,094,092,710**	**357,825,325,289**
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông HCM (i)	*27,052,773,426*	*58,094,219,233*
Vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	*125,360,383,266*	*81,297,843,874*
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6 (iii)	*31,037,683,821*	*32,406,204,058*
Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	*66,218,987,220*	*71,575,887,410*
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chí nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	*38,404,875,287*	*17,870,585,302*
Vay Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	*40,300,444,576*	*36,945,616,549*
Vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)-Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vii)	*22,291,373,279*	*17,821,070,366*
Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông (viii)	*38,427,571,835*	*41,813,898,497*
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh V.18b)	**1,486,233,338**	**2,556,947,520**
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	*815,365,350*	*1,200,504,514*
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*70,867,988*	*756,443,006*
Vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*600,000,000*	*600,000,000*
Cộng	**390,580,326,048**	**360,382,272,809**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và hàng tồn kho .

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh và bảo lãnh các loại với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ bất động sản tại Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 20, Lô A14b, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam của Công ty và hàng tồn kho .

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6 để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hàng tồn kho, một phần quyền phát sinh thuộc sở hữu của Công ty từ hợp đồng xuất khẩu.

(iv)-(v) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn .

(vi) Khoản vay Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hàng tồn kho và các khoản phải thu .

(vii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)-Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn .

(viii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 1 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền tài sản phát sinh từ việc thuê lại đất số 02/HĐTĐ/HIPC.15 ngày 18/03/2015 giữa Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Dary và Công Ty Cổ Phần KCN Hiệp Phước và quyền tài sản phát sinh từ khai thác công trình xây dựng tại Lô D4, Đường N1, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn ngân hàng	357,825,325,289	583,404,940,670	(552,136,173,249)	389,094,092,710
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả	2,556,947,520	1,217,273,063	(2,237,987,245)	1,536,233,338
Cộng	**360,382,272,809**	**584,622,213,733**	**(554,374,160,494)**	**390,630,326,048**

18b. ***Vay và nợ thuê tài chính dài hạn***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Á Châu-Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh [(i)]	1,950,000,000	2,400,000,000
Nợ thuê tài chính	*2,407,512,371*	*2,013,398,726*
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh [(ii)]	*199,260,834*	*243,987,333*
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	*2,208,251,537*	*1,769,411,393*
Cộng	**4,357,512,371**	**4,413,398,726**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư, cải tạo phần xây dựng phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy, hệ thống điện, thời hạn vay là 60 tháng.

(ii) Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo từng Hợp đồng thuê tài chính, lãi suất thả nổi có biên độ điều chỉnh, thời hạn thuê từ 4-5 năm.

(iii) Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Quốc tế Chailease theo từng Hợp đồng thuê tài chính, thời hạn thuê từ 3-5 năm.

Công ty có khả năng trả được khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm
Số cuối kỳ			
Vay và nợ thuê tài chính	5,843,745,709	1,486,233,338	4,357,512,371
Cộng	**5,843,745,709**	**1,486,233,338**	**4,357,512,371**
Số đầu năm			
Vay và nợ thuê tài chính	6,970,346,246	2,556,947,520	4,413,398,726
Cộng	**6,970,346,246**	**2,556,947,520**	**4,413,398,726**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4,413,398,726	1,349,613,680	(1,255,500,035)	4,507,512,371
Cộng	**4,413,398,726**	**1,349,613,680**	**(1,255,500,035)**	**4,507,512,371**

18c. ***Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán***

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng

Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7,162,762,766	2,619,038,551
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	5,097,339,828	4,543,724,215
Số cuối năm	**12,260,102,594**	**7,162,762,766**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. ***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	168,299,940,000	17,173,652,728	198,278,523,069	383,752,115,797
Lợi nhuận trong kỳ năm trước		-	128,977,577,666	128,977,577,666
Trích lập các quỹ khen thưởng		-	(4,543,724,215)	(4,543,724,215)
Chi trả tiền cổ tức năm 2024		-	(33,659,988,000)	(33,659,988,000)
Số dư cuối kỳ năm trước	**168,299,940,000**	**17,173,652,728**	**289,052,388,521**	**474,525,981,249**
Số dư đầu năm nay	168,299,940,000	17,173,652,728	316,419,971,414	501,893,564,142
Lợi nhuận trong kỳ năm nay	-	-	108,342,026,929	108,342,026,929
Trích lập các quỹ khen thưởng	-	-	(5,097,339,828)	(5,097,339,828)
Chi thù lao HĐQT năm 2025			(3,456,042,550)	(3,456,042,550)
Chi trả tiền cổ tức năm 2025			(37,025,986,800)	(37,025,986,800)
Số dư cuối kỳ năm nay	**168,299,940,000**	**17,173,652,728**	**379,182,629,166**	**564,656,221,894**

20b. ***Cổ phiếu***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,829,994	16,829,994
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16,829,994	16,829,994
- *Cổ phiếu phổ thông*	*16,829,994*	*16,829,994*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,829,994	16,829,994
- *Cổ phiếu phổ thông*	*16,829,994*	*16,829,994*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	4,926,894.20	5,717,805.35
Bảng Anh (GBP)	108.34	108.34
Euro (EUR)	4.88	4.88

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. *Tổng doanh thu*

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này /Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	395,999,820,538	374,683,291,692
Doanh thu bán nguyên vật liệu, hàng hóa	1,796,231,474	11,855,643,150
Cộng	**397,796,052,012**	**386,538,934,842**

1b. *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Ngoài giao dịch bán hàng cho các công ty con, công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này /Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	293,933,146,395	272,231,809,607
Giá vốn của nguyên vật liệu, hàng hóa đã bán	1,696,649,630	7,367,619,124
Cộng	**295,629,796,025**	**279,599,428,731**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này /Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	105,323,084	544,847,973
Lợi nhuận được chia từ đầu tư liên kết	-	11,700,000,000
Lãi tiền cho vay	1,295,089,000	1,295,089,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	226,858,969	4,030,534,835
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2,219,130,570
Cộng	**1,627,271,053**	**19,789,602,378**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này /Năm trước
Chi phí lãi vay	6,782,261,204	4,411,856,253
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2,697,764,497	125,001,062
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3,738,366,508	-
Cộng	**13,218,392,209**	**4,536,857,315**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này /Năm trước
Chi phí cho nhân viên	-	1,338,100,205
Chi phí vật liệu, bao bì	607,603,453	582,960,768
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17,288,745	28,600,000
Thuế, phí, lệ phí	5,163,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,804,648,734	7,173,124,008
Chi phí xuất khẩu phải trả	-	2,787,095,168
Chi phí khác	578,943,533	33,099,500
Cộng	**11,013,647,465**	**11,942,979,649**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này /Năm trước
Chi phí cho nhân viên	10,035,479,340	25,928,931,663
Chi phí đồ dùng văn phòng	340,783,693	275,353,675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215,503,440	182,571,402
Thuế, phí và lệ phí	-	1,906,624,458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,152,138,708	1,541,324,175
Các chi phí khác	1,773,899,599	3,264,750,597
Cộng	**14,517,804,780**	**33,099,555,970**

7. Thu nhập khác

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này /Năm trước
Các khoản thu nhập khác	37,883,545	17,901,213
Cộng	**37,883,545**	**17,901,213**

8. Chi phí khác

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này /Năm trước
Các khoản chi phí khác	694,304	62,628,992
Cộng	**694,304**	**62,628,992**

9. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này /Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	254,763,355,907	226,344,936,367
Chi phí nhân công	47,772,973,848	64,531,227,393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,378,106,908	1,255,495,345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,820,188,953	16,369,499,749
Chi phí khác	5,426,622,654	16,140,805,496
Cộng	**321,161,248,270**	**324,641,964,350**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập trong kỳ của các thành viên chủ chốt(chưa bao gồm thù lao) là: 670.200.000 VND (cùng kỳ năm trước là: 513.600.000 VND)

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thực phẩm Dasumy	Công ty con
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Dary	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác
Các giao dịch phát sinh với các công ty con, công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5b và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2 Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, thủy, hải sản, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động xuất khẩu các sản phẩm trên. Theo đánh giá của Tổng Giám đốc, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo theo bộ phận.

3 Số liệu so sánh

3a. ***Áp dụng chế độ kế toán mới***
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư 200.

3b. ***Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới***
Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ như sau

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (số đầu năm)					
Các khoản tương đương tiền	112	48,836,000,000	(4,611,000,000)	44,225,000,000	(i)
Tài sản ngắn hạn khác	165	-	4,611,000,000	4,611,000,000	(i)
Phải thu về cho vay dài hạn	215	63,346,720,000	(63,346,720,000)	-	(ii)
Phải thu dài hạn khác	215	81,603,587,551	(30,471,172,890)	51,132,414,661	(iii)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đá	265	-	93,817,892,890	93,817,892,890	(ii),(iii)

(i) Điều chỉnh khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng bị phong tỏa để đảm bảo cho các khoản vay từ chỉ tiêu Các khoản tương đương tiền sang chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn khác.
(ii) Điều chỉnh khoản cho vay Công ty Cổ phần Thực phẩm Dary từ chỉ tiêu Phải thu về cho vay dài hạn sang chỉ tiêu Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.
(iii) Điều chỉnh khoản lãi cho vay Công ty Cổ phần Thực phẩm Dary từ chỉ tiêu Phải thu dài hạn khác sang chỉ tiêu Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.

4 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Giản Thị Ngọc	Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Trương Văn Quang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc